



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LATCA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LATCA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

M.S.C.

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản LATCA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty cổ phần khoáng sản LATCA được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0105897161, đăng ký lần đầu ngày 22/05/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 04/03/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 15A Lô 10a Khu đô thị Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Phạm Vũ	Chủ tịch	Từ ngày 23/02/2019
Ông Nguyễn Minh Hoàn	Chủ tịch	Trước ngày 23/02/2019
Ông Nguyễn Minh Hoàn	Thành viên	Trước ngày 23/02/2019
Ông Bùi Thọ Sơn	Thành viên	Trước ngày 23/02/2019
Ông Đỗ Văn Chương	Thành viên	Trước ngày 23/02/2019
Bà Vũ Thị Thảo	Thành viên	Trước ngày 23/02/2019
Ông Nguyễn Kim Trường	Thành viên	Từ ngày 23/02/2019

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo

Ông Nguyễn Đức Giang	Giám đốc	Trước ngày 23/02/2019
Ông Bùi Thọ Sơn	Giám đốc	Trước ngày 23/02/2019
Ông Đỗ Văn Chương	Phó giám đốc	Trước ngày 20/07/2019
Ông Tô Thành Cương	Phó Giám đốc	Trước ngày 20/07/2019
Bà Nguyễn Thu Thủy	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đỗ Thị Hải Yến	Trưởng ban	Từ ngày 23/02/2019
Bà Phan Thị Hồng Ngọc	Trưởng ban	Trước ngày 23/02/2019
Bà Phan Thị Hồng Ngọc	Thành viên	
Bà Phan Thị Thanh Tâm	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty cổ phần khoáng sản LATCA đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Đức Giang

Số: 351/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần khoáng sản LATCA

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần khoáng sản LATCA, được lập ngày 30/03/2020, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần khoáng sản LATCA tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0448-2018-126-1
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Đỗ Thị Duyên
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
3642-2016-126-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.274.541.753	16.493.257.028
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.093.653.753	3.895.316.193
1. Tiền	111		3.093.653.753	3.895.316.193
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.739.821.218	3.525.473.595
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.655.853.988	1.518.481.628
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	191.350.504	84.860.404
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.892.616.726	1.922.131.563
III. Hàng tồn kho	140	V.6	12.441.066.782	8.313.708.903
1. Hàng tồn kho	141		12.441.066.782	8.313.708.903
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	758.758.337
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	-	450.916.494
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	307.841.843
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.930.301.516	21.274.422.874
I. Tài sản cố định	220		13.528.226.635	16.440.273.449
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	13.528.226.635	16.440.273.449
- Nguyên giá	222		24.987.158.545	24.922.158.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.458.931.910)	(8.481.885.096)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	4.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	4.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		402.074.881	834.149.425
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	402.074.881	834.149.425
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		40.204.843.269	37.767.679.902

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.896.830.160	20.354.115.753
I. Nợ ngắn hạn	310		19.104.330.160	14.987.615.753
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	9.892.114.368	8.210.309.708
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	40.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	415.853.376	293.304.161
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	-	41.421.347
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	-	294.624.475
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	8.745.024.163	6.107.956.062
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51.338.253	-
II. Nợ dài hạn	330		2.792.500.000	5.366.500.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	2.792.500.000	5.366.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.308.013.109	17.413.564.149
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	18.308.013.109	17.413.564.149
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		102.676.507	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.205.336.602	2.413.564.149
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.259.549.389	1.386.799.084
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		945.787.213	1.026.765.065
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		40.204.843.269	37.767.679.902

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Đức Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38.985.159.756	42.316.818.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	14.098.266
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		38.985.159.756	42.302.720.176
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	32.291.312.143	38.491.128.696
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.693.847.613	3.811.591.480
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	617.211	879.034
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.131.478.820	1.320.257.184
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.131.478.820	1.320.257.184
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.891.423.670	414.401.148
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	188.466.618	89.614.926
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.483.095.716	1.988.197.256
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.114.038	31.148.842
12. Chi phí khác	32	VI.7	241.693.275	720.113.331
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(240.579.237)	(688.964.489)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.242.516.479	1.299.232.767
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	296.729.266	272.467.702
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		945.787.213	1.026.765.065
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	599	650
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.11	150	650

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Đức Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		37.666.601.449	44.290.837.962
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(30.707.415.599)	(33.291.524.142)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.870.532.128)	(4.195.225.789)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.131.512.709)	(1.278.835.837)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(317.506.106)	(67.330.077)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		58.520.000	7.547.057.613
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.563.536.548)	(1.714.114.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(865.381.641)	11.290.864.773
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(7.334.273.199)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	1.220.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		617.211	879.034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		617.211	(10.113.394.165)
1. Tiền thu từ đi vay	33		15.042.442.296	10.689.839.080
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.979.340.306)	(11.817.131.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		63.101.990	(1.127.292.169)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(801.662.440)	50.178.439
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.895.316.193	3.845.137.754
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3.093.653.753	3.895.316.193

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Đức Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần khoáng sản LATCA được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0105897161, đăng ký lần đầu ngày 22/05/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 04/03/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 15A Lô 10a Khu đô thị Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại số 21, ngõ 17/2, đường Nguyễn Văn Lộc, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 VND (Mười lăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và chế biến các sản phẩm bột đá

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít;

Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic;

Sản xuất sản phẩm chịu lửa;

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;

Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;

Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất bột đá, đá mài;

Sản xuất sắt, thép, gang;

Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;

Sản xuất các cấu kiện kim loại;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản nhà nước cấm);

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Thăm dò khoáng sản (trừ khoáng sản nhà nước cấm);

Sản xuất bao bì bằng gỗ;

Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;

Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Điện thoại cố định, điện thoại di động, máy fax, thiết bị viễn thông khác;

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
Xây dựng nhà các loại;
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: - Xây dựng công trình công nghiệp; - Xây dựng công trình cửa; - Xây dựng công trình thể thao ngoài trời;
Lắp đặt hệ thống điện;
Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
Hoàn thiện công trình xây dựng;
Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc, xây dựng bể bơi ngoài trời;
Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Kinh doanh hàng hóa viễn thông; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.
Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

18.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	2.064.848.894	2.313.256.371
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.028.804.859	1.582.059.822
	3.093.653.753	3.895.316.193
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
	31/12/2019	01/01/2019
Đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty Cổ phần Thủ công Mỹ nghệ Green Art	-	4.000.000.000
	-	4.000.000.000
Trong đó:		
Giá trị hợp lý	-	4.000.000.000
Dự phòng	-	-

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng				
Công ty Cổ phần Xi măng Khoáng sản Yên Bái	19.334.969	-	39.534.969	-
Công ty TNHH MTV TM & SX NK Prime	-	-	679.782.014	-
Công ty Cổ phần Nhựa Phương Tây	372.772.400	-	372.772.400	-
Công ty liên doanh Canxi Cacbonat YBB	912.772.575	-	-	-
Công ty Cổ phần CMC	223.778.500	-	147.663.824	-
Công ty TNHH TM & Vận Tải Quốc Tế Duy Hưng	-	-	80.000.000	-
Công ty CP Trường An Bắc Ninh	77.239.900	-	51.240.000	-
Công ty TNHH giấy Thăng Lợi BN	-	-	13.200.000	-
Phạm Tuấn Anh	4.000.000.000	-	-	-
Khác	97.527.344	-	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Latca Việt Nam	2.952.428.300	-	134.288.421	-
	8.655.853.988	-	1.518.481.628	-
4. Trả trước cho người bán	31/12/2019		01/01/2019	
Ngắn hạn				
Nguyễn Văn Đê	45.000.000	-	45.000.000	-
Cty TNHH Khoáng Sản V.STAR	14.181.904	-	14.181.904	-
Công ty cổ phần thương mại Hào Hưng Đoàn Hùng	125.779.600	-	-	-
Khách hàng khác	6.389.000	-	25.678.500	-
	191.350.504	-	84.860.404	-
5. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.883.934.778	-	1.921.788.058	-
BHXH phải trả	8.681.948	-	-	-
BHYT phải trả	-	-	343.505	-
	1.892.616.726	-	1.922.131.563	-
6. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.644.302.384	-	4.916.851.582	-
Công cụ, dụng cụ	738.316.567	-	396.554.406	-
Thành phẩm	45.642.541	-	44.344.244	-
Hàng hóa	1.012.805.290	-	2.955.958.671	-
	12.441.066.782	-	8.313.708.903	-

7. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	13.096.954
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	-	437.819.540
	-	450.916.494
Dài hạn		
Tiền thuê đất	-	66.856.443
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	202.362.833
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	402.074.881	564.930.149
	402.074.881	834.149.425

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện			Tổng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, vận tải, truyền thiết bị	dẫn	
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2019	4.280.926.078	18.380.768.830	2.260.463.637	24.922.158.545
Mua trong kỳ		65.000.000		65.000.000
Số dư 31/12/2019	4.280.926.078	18.445.768.830	2.260.463.637	24.987.158.545
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2019	2.770.596.223	4.452.990.381	1.258.298.492	8.481.885.096
Khấu hao trong kỳ	543.545.918	1.952.931.226	480.569.670	2.977.046.814
Số dư 31/12/2019	3.314.142.141	6.405.921.607	1.738.868.162	11.458.931.910
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	1.510.329.855	13.927.778.449	1.002.165.145	16.440.273.449
Tại ngày 31/12/2019	966.783.937	12.039.847.223	521.595.475	13.528.226.635

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.929.640.152

9. Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả người bán				
Hợp tác xã Hà Phương	420.284.672	420.284.672	665.400.000	665.400.000
Cty TNHH SXTM Bao Bì Yên Bái	1.587.898.020	1.587.898.020	718.495.200	718.495.200
Công Ty Liên Doanh Canxi Cacbonat YBB	4.971.583.114	4.971.583.114	3.703.720.700	3.703.720.700
Công Ty TNHH MTV TM Và VT Khánh Loan	641.825.856	641.825.856	825.734.576	825.734.576

Cty CP giao nhận vận tải Kepler	451.696.190	451.696.190	-	-
Doanh nghiệp Tư nhân SX và TM Tú Long	269.482.206	269.482.206	37.279.206	37.279.206
Khách hàng khác	1.279.585.509	1.279.585.509	1.989.921.225	1.989.921.225
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH Latca PM	269.758.801	269.758.801	269.758.801	269.758.801
	9.892.114.368	9.892.114.368	8.210.309.708	8.210.309.708

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>31/12/2019</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>01/01/2019</u>
Thuế GTGT phải nộp	154.894.835	238.541.560	83.646.725	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	143.358.783	143.358.783	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	251.161.952	296.729.266	317.506.106	271.938.792
Thuế thu nhập cá nhân	9.796.589	15.744.772	27.313.552	21.365.369
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	415.853.376	698.374.381	575.825.166	293.304.161

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	-	41.421.347
	-	41.421.347

12. Phải trả khác

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngắn hạn		
Phải trả phải nộp khác	-	280.000.000
	-	294.624.475

13. Vay và nợ thuê tài chính

13.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>01/01/2019</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/12/2019</u>
Vay ngân hàng	3.496.206.062	13.685.442.296	11.289.374.195	5.892.274.163
NH NN và PTNN Việt Nam - CN Yên Bái (i)	3.496.206.062	9.288.271.296	9.389.374.195	3.395.103.163
NH TMCP TIỀN PHONG (TPBANK) (ii)	-	4.397.171.000	1.900.000.000	2.497.171.000
Vay tổ chức, cá nhân	50.000.000	1.357.000.000	1.407.000.000	-
Nguyễn Minh Hoàn		1.050.000.000	1.050.000.000	-
Nguyễn Đức Giang		240.000.000	240.000.000	-
Công ty CP Latca Việt Nam	50.000.000	67.000.000	117.000.000	-
Vay nợ DH đến hạn trả	2.561.750.000	2.574.000.000	2.283.000.000	2.852.750.000
Ngân hàng NN và PTNN Việt Nam	2.561.750.000	2.574.000.000	2.283.000.000	2.852.750.000
	6.107.956.062	17.616.442.296	14.979.374.195	8.745.024.163

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số có khả năng trả nợ	8.745.024.163	6.107.956.062

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Yên Bái theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.2018/HĐTD-LATCA ngày 09/01/2018; Hạn mức tín dụng được cấp 5.000.000.000 đồng; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018; Thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, tối đa 6 tháng; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm, mức lãi suất tiền vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ của các lần giải ngân. Lãi suất quá hạn là 150%/lãi suất cho vay. Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 32-2016/HĐTC ngày 11/11/2016, Hợp đồng thế chấp tài sản số 33-2016/HĐTC ngày 11/11/2016.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 322/2019/HĐTD/HBT/01 ngày 05/06/2019 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Hạn mức tín dụng là 3.700.000.000 đồng. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày 05/06/2019 đến ngày 05/06/2020. Lãi suất linh hoạt, được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng.

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>01/01/2019</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/12/2019</u>
Vay ngân hàng				
NH NN và PTNN Việt Nam - CN Yên Bái (i)	4.956.000.000		1.361.000.000	3.595.000.000
NH NN và PTNN VN - CN Hoàn Kiếm (ii)	2.972.250.000		922.000.000	2.050.250.000
	7.928.250.000	-	2.283.000.000	5.645.250.000
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	2.561.750.000			2.852.750.000
Vay và nợ thuê TC DH	5.366.500.000			2.792.500.000
Số có khả năng trả nợ			31/12/2019	01/01/2019
			2.792.500.000	5.366.500.000

- (i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Yên Bái theo Hợp đồng số 322016/HDTD ngày 11/11/2016; Số tiền vay 8.260.000.000 đồng; Mục đích vay để mua tài sản sản xuất bột đá trắng; Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Lãi suất 6 tháng đầu kể từ thời điểm cho vay là 7%, sau 6 tháng thay đổi theo lãi suất theo quy định của bên cho vay; Tài sản đảm bảo bao gồm Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hệ thống nhà xưởng, máy móc thiết bị và các công trình phụ trợ kèm theo.
- (ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng số 1502LAV-201800060 ngày 01/02/2018; Số tiền vay 3.300.000.000 đồng; Mục đích vay để mua dây chuyền sản xuất bột đá HCH 1397; Thời hạn cho vay 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay; Lãi suất 10%/năm, Lãi suất quá hạn là 150%/lãi suất cho vay.

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư 01/01/2018	15.000.000.000		1.386.799.084	16.386.799.084
Lãi trong kỳ			1.026.765.065	1.026.765.065
Số dư 31/12/2018	15.000.000.000		2.413.564.149	17.413.564.149
Số dư 01/01/2019	15.000.000.000		2.413.564.149	17.413.564.149
Lãi trong kỳ			945.787.213	945.787.213
Trích quỹ		102.676.507		102.676.507
Phân phối lợi nhuận (*)			(154.014.760)	(154.014.760)
Số dư 31/12/2019	15.000.000.000	102.676.507	3.205.336.602	18.308.013.109

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/LMC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/02/2019.

14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Công ty Cổ phần Latca	10,00	1.500.000.000	36,00	5.400.000.000
Nguyễn Minh Hoàn	-	-	6,00	900.000.000
Bùi Thọ Sơn	-	-	10,00	1.500.000.000
Đỗ Văn Chương	-	-	10,00	1.500.000.000
Nguyễn Đức Giang	10,00	1.500.000.000	-	-
Nguyễn Phạm Vũ	7,52	1.128.000.000	-	-
Vũ Thị Thảo	-	-	5,00	750.000.000
Cổ đông khác	72,48	10.872.000.000	33,00	4.950.000.000
Cộng	100,00	15.000.000.000	100,00	15.000.000.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng hóa	2.146.301.586	2.100.719.813
Doanh thu bán thành phẩm	35.082.009.920	40.216.098.629
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.756.848.250	-
	38.985.159.756	42.316.818.442
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của hàng hóa	1.948.924.042	1.159.316.676
Giá vốn của thành phẩm đã bán	30.342.388.101	37.331.812.020
	32.291.312.143	38.491.128.696
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	617.211	879.034
	617.211	879.034
4. Chi phí tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	1.131.478.820	1.320.257.184
	1.131.478.820	1.320.257.184
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản chi phí bán hàng	14.600.000	-
Chi phí vật liệu, bao bì	3.876.823.670	414.401.148
Cước vận tải, nâng hạ hàng	3.891.423.670	414.401.148
	3.891.423.670	414.401.148

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp			
	Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	4.160.000	-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.715.844	-
	Chi phí bằng tiền khác	114.590.774	89.614.926
		188.466.618	89.614.926
6.	Thu nhập khác	Năm 2019	Năm 2018
	Thu nhập khác	1.114.038	31.148.842
		1.114.038	31.148.842
7.	Chi phí khác	Năm 2019	Năm 2018
	Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	657.007.589
	Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính, chi phí không hợp lệ	241.129.851	63.105.742
	Chi phí khác	563.424	
		241.693.275	720.113.331
8.	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2019	Năm 2018
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.359.593.513	18.535.776.718
	Chi phí nhân công	5.196.875.300	4.549.082.103
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.977.046.814	3.341.888.369
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.771.310.285	11.358.063.408
	Chi phí khác bằng tiền	117.452.477	51.017.496
		34.422.278.389	37.835.828.094
9.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Năm 2018
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.242.516.479	1.299.232.767
	Các khoản điều chỉnh tăng	241.129.851	63.105.742
	Phạt vi phạm hành chính, thuế, chi không hợp lệ	241.129.851	63.105.742
	Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	1.483.646.330	1.362.338.509
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	296.729.266	272.467.702

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận thuần sau thuế	945.787.213	1.026.765.065
Các khoản điều chỉnh	(47.289.361)	(51.338.253)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(47.289.361)	(51.338.253)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	898.497.852	975.426.812
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	599	650

Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 dự trích theo tỷ lệ trích của năm 2018 là 5% lợi nhuận sau thuế.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận thuần sau thuế	945.787.213	1.026.765.065
Các khoản điều chỉnh giảm:	(47.289.361)	(51.338.253)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(47.289.361)	(51.338.253)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	898.497.852	975.426.812
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	4.500.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	150	650

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/LMC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/02/2019, Công ty đã thông qua Tờ trình số 07/2019/LMC/TTr-HĐQT ngày 23/02/2019 V/v thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn thêm 45 tỷ đồng. Thời gian dự kiến phát hành là sau khi được ĐHĐCĐ thường niên thông qua và ủy quyền cho HĐQT Công ty lựa chọn thời điểm phù hợp.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Latca Việt Nam Nguyễn Minh Hoàn Nguyễn Đức Giang	Cổ đông Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc

3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Bên liên quan/Nội dung</u>	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Công ty CP Latca Việt Nam		
Bán hàng	29.358.502.500	31.792.556.042
Mua hàng hóa dịch vụ	148.311.980	612.654.863
Thu tiền hàng	26.540.362.621	31.658.267.621
Vay tiền	67.000.000	1.050.000.000
Trả tiền vay	117.000.000	3.500.000.000
Nguyễn Minh Hoàn		
Vay tiền	1.050.000.000	
Trả tiền vay	1.050.000.000	
Nguyễn Đức Giang		
Vay tiền	240.000.000	
Trả tiền vay	240.000.000	

3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

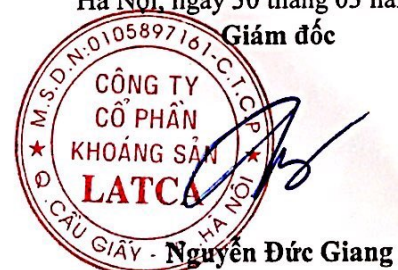
Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Đức Giang